

HỌ VÀ TÊN HS:

LỚP:

Tuần 2

Thời gian: Từ ngày 07/ 09 đến 12 / 09 /2021

TIẾT 1:

UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL

Lesson : Read

I. Vocabulary

1. ASEAN (abbr) : Association of South East Asian Nations : Hiệp hội các nước Đông Nam Á
2. divide **into** (v): chia thành → division (n): sự phân chia
3. be known as (adj) : được biết đến như là
- 4 region (n): vùng, miền → regional (adj) thuộc vùng miền
5. separate (v): ngăn cách, tách ra → to be separated from sth by : bị tách ra..... bởi → separation (n)
6. consist of = comprise sth of (v) : bao gồm
7. tropical climate : khí hậu nhiệt đới
8. unit of currency : đơn vị tiền tệ
9. Islam (n): đạo Hồi
10. official (adj): chính thức
11. religion (n): tôn giáo → religious (adj): thuộc về tôn giáo
12. Buddhism (n): đạo phật → Buddhish (adj): thuộc về đạo Phật
13. Hinduism (n): đạo Hindu, Ấn Độ giáo
14. nation (n): quốc gia → national (adj): thuộc về quốc gia
15. language (n): ngôn ngữ → national language (n): quốc ngữ
16. simple (adj): đơn giản
17. widely (adv): 1 cách rộng rãi
18. instruct (v): dạy, chỉ dẫn → instruction (n): sự giảng dạy
19. primary (adj): chính, quan trọng
20. continue + to V = keep on = go on + V- ing: : tiếp tục
21. compulsory (adj): bắt buộc, cưỡng bách → compulsion (n): sự ép buộc → compel (v): buộc, bắt buộc

II. Practice

- a) Fill in the table with the right information about Malaysia
- b) True or False ? Check the boxes .Then correct the false statements

(các em làm bài tập a và b trên sách giáo khoa trang 10)

Homework:

- _ Các em viết từ vựng vào tập
- _ Các em dịch lại bài đọc trong sách và học thuộc từ vựng.

TIẾT 2:

Lesson : LANGUAGE FOCUS

1. The past simple: review

The form:

Ordinary verb: S + V2 /ed
Tobe: am /is → was
are → were

Notes: last (week, month, year) ago, yesterday

2. The past simple with wish:

III. MODEL SENTENCE:

I wish you had a longer vacation.

Form:

S1+wish IF only	S2	V2/V-ed Be => were
----------------------------------	-----------	--

Use:

Express wishes in the present. (When we want to be different and exactly opposite of the truth)

Example :

1. You are not very tall.

I wish I were taller

2. It's so hot. She wants to be in the swimming pool.

She wishes she were in the swimming pool now.

Homework:

- Ôn lại thì quá khứ đơn đã học rồi.
- Câu wish (câu mơ ước) .Đây là cấu trúc mới, các em chép bài vào tập và áp dụng làm bài tập số 3 ở trang 12 sgk. Cô sẽ giảng kỹ và sửa bài tập cho các em ở tiết học trực tuyến.

The end